

Đánh giá lại tăng trưởng kinh tế Trung Quốc

Xiaolu WANG^{a,b} và Lian MENG^c

^a Tổ chức cải cách Trung Quốc, Viện nghiên cứu kinh tế quốc gia, C508, Toà nhà Guohong, Muxidi Beili, Bắc Kinh 100038, Trung Quốc.

^b Trung tâm Nghiên cứu phát triển quốc gia, Đại học quốc gia Úc, Canberra, Úc.

^c Công ty trách nhiệm hữu hạn vận chuyển Wuhua, Trung Quốc.

1. Giới thiệu

Độ tin cậy của số liệu thống kê về tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc luôn là một vấn đề được quan tâm trong nhiều năm qua. Một số nghiên cứu kết luận rằng thống kê tăng trưởng có những sai số đáng kể; một vài nghiên cứu thậm chí còn đưa ra các phiên bản sửa đổi tỉ lệ tăng trưởng kinh tế (ví dụ như nghiên cứu của Maddison, 1998; Rawski, 1993; Ngân hàng Thế giới, 1997). Tuy nhiên, hiếm có ai đặt nghi vấn về tính chính xác của số liệu kinh tế sơ bộ làm cơ sở cho các giá trị ước lượng này. Gần đây, nhiều học giả Trung Quốc đã tìm hiểu về khả năng này. Có khoảng 50 bài báo mà chúng tôi tìm được, tuy không tạo nên một phân tích thoả đáng cho vấn đề này nhìn từ góc độ bao quát, nhưng cũng mang lại một tập hợp phong phú các tình huống nghiên cứu giúp làm rõ mức độ nghiêm trọng của vấn đề, mà trong nhiều trường hợp, liên quan đến việc làm sai lệch các báo cáo và sự can thiệp hành chính trong công tác biên soạn số liệu thống kê. Một vài nghiên cứu nêu lên nhược điểm của hệ thống báo cáo thống kê hiện hành khiến cho việc làm sai lệch số liệu trở nên dễ dàng và thuận lợi cho các viên chức địa phương. Theo một số lập luận, Cục Thống kê Quốc gia (NBS) đã cố rặn ra 370 tỉ nhân dân tệ “nội dung khổng” (phóng đại) từ số liệu thống kê năm 1993 về sản lượng của các doanh nghiệp hương trấn (TVE), tổng cộng bằng 16 phần trăm giá trị sản lượng của các doanh nghiệp hương trấn báo cáo trong năm đó, mặc dù các nhân viên thống kê địa phương đã có những nỗ lực ban đầu để loại bỏ việc phóng đại từ số liệu gốc. Trong năm 1994, NBS đã tìm được 700 tỉ nhân dân tệ “báo cáo khổng” (Cui, 1995; Diao, Guo, & Yang, 1996; Wang, 1998; Zhao, 1997, 1998; v.v...). Trong năm 1998, mọi tỉnh, trừ tỉnh tự trị Tân Cương, đều báo cáo tăng trưởng hàng năm hơn 8 phần trăm; tỉ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm theo trọng số của các tỉnh lên đến khoảng 9,7 phần trăm. Sau khi NBS hiệu chỉnh, số liệu công bố chính thức về tăng trưởng quốc gia chỉ là 7,8 phần trăm. Bất chấp việc hiệu chỉnh của NBS, ngay cả số liệu cuối cùng này xem ra vẫn còn những câu phần sai lệch. Nhiều bằng chứng cho thấy việc làm sai lệch số liệu thống kê ở cấp hành chính thấp nhất là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng thiếu chân thực trong số liệu thống kê tăng trưởng cơ bản. Chính phủ Trung Quốc rõ ràng đã nhận ra tính nghiêm trọng của vấn đề; họ quyết định thực hiện một cuộc điều tra qui mô lớn về số liệu thống kê trên toàn quốc bắt đầu vào tháng 6 năm 2001. Bài viết này cố gắng đánh giá lại tỉ lệ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc trong vòng 20 năm qua bằng cách sử dụng một số phương pháp khác nhau.

2. Tính toán tỉ lệ tăng trưởng công nghiệp dựa trên sản lượng của hơn 168 hàng hoá công nghiệp

Những bằng chứng đồ sộ cho thấy rằng tình trạng sai lệch số liệu chủ yếu xảy ra tại các cấp chính quyền địa phương, mà mối quan tâm chủ yếu của họ là về giá trị sản lượng, vốn liên quan trực tiếp đến việc đánh giá kết quả công tác của các lãnh đạo chính quyền. Thêm vào đó, tình trạng biến động giá làm cho giá trị sản lượng dễ bị thay đổi hơn so với số lượng sản lượng. Vì thế, chúng tôi tin rằng số liệu về số lượng sản lượng đáng tin cậy hơn số liệu về giá trị.

Do đó, chúng tôi tính lại tỉ lệ tăng trưởng công nghiệp từ năm 1979 đến năm 1999 sử dụng số lượng sản lượng của 168 hàng hoá công nghiệp (141 cho năm 1998 và 1999), và sau đó so sánh kết quả với tỉ lệ tăng trưởng công nghiệp công bố chính thức. Một ước tính sơ lược cho thấy rằng 168 sản phẩm này chiếm 70 phần trăm giá trị tổng sản lượng công nghiệp, điều này bảo đảm rằng ví dụ này đủ để có tính điển hình.

Bảng 1. So sánh tỉ lệ tăng trưởng công nghiệp: số liệu công bố chính thức và giá trị ước lượng dựa vào sản lượng, 1979-1999 (phần trăm)

Thời kỳ	(a) Số liệu chính thức	(b) Tỉ lệ tăng trưởng suy ra từ sản lượng vật chất ^a	Chênh lệch (a – b)
1979-1990	9,74	9,88	-0,14
1991-1999	14,34	10,39	3,95

^a Tỉ lệ tăng trưởng dựa vào số lượng sản lượng (chứ không phải giá trị sản lượng) được tính là tỉ lệ tăng trưởng bình quân trọng số của 15 khu vực (cho năm 1986 và trước đó) hay cho 39 ngành công nghiệp (sau năm 1986). Do thiếu thông tin về giá, tỉ lệ tăng trưởng từng ngành hay từng khu vực được tính là bình quân đơn giản của sản lượng hàng hoá trong ngành hay khu vực đó. Tuy nhiên, chúng tôi hiệu chỉnh trọng số của một số sản phẩm bằng các mức giá ước tính, khi tỉ lệ tăng trưởng của những sản phẩm đó trở nên cao hơn hay thấp hơn đáng kể so với giá trị bình quân.

Các kết quả so sánh được trình bày trong bảng 1. Trong khoảng thời gian từ năm 1978 đến 1990, số liệu chính thức xấp xỉ bằng với giá trị ước lượng của chúng tôi. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian từ 1991 đến 1999, số liệu công bố chính thức cho thấy tỉ lệ tăng trưởng cao hơn nhiều so với giá trị ước lượng. Điều này cho thấy các sai số thống kê chủ yếu xuất hiện trong những năm 90, khi số liệu chính thức có thể báo cáo không về tỉ lệ tăng trưởng công nghiệp hàng năm thêm 4 điểm phần trăm.

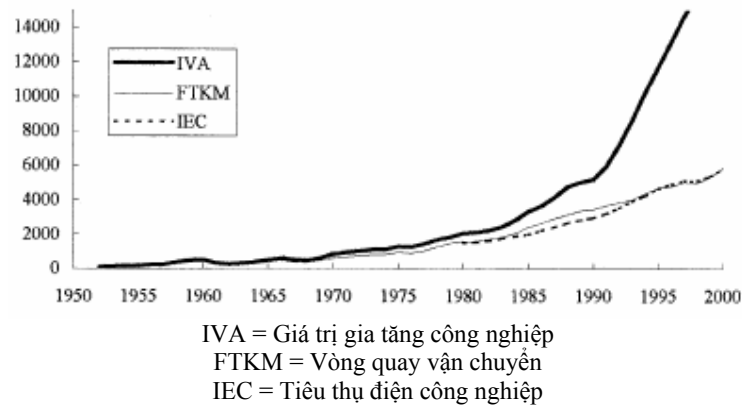
3. Tính tỉ lệ tăng trưởng công nghiệp dựa trên tương quan giữa vòng quay vận chuyển, tiêu dùng điện, và sản lượng công nghiệp

Số liệu quá khứ cho thấy cả vòng quay vận chuyển và tiêu dùng điện công nghiệp đều có tương quan mạnh với giá trị gia tăng công nghiệp. Vì các ngành vận chuyển chính (đường hàng không, đường sắt và đường biển) và các nhà sản xuất điện chính không thuộc sự quản lí của chính quyền địa phương, nên dữ liệu của họ có thể tin cậy được. Chúng tôi cố gắng xác định các sai số thống kê bằng cách so sánh tỉ lệ tăng trưởng của vòng quay vận chuyển và tiêu dùng điện với tỉ lệ tăng trưởng của giá trị gia tăng công nghiệp. Hình 1 trình bày chỉ số tăng trưởng của ba biến số này với năm 1952 là năm gốc. Giá trị gia tăng công nghiệp và vòng quay vận chuyển hầu như trùng khớp với nhau trong những năm 1950 và 1960, có một độ lệch nhỏ trong những năm 1970 và 1980. Tiêu dùng điện công nghiệp cũng duy trì một tỉ lệ tăng trưởng tương tự trong những năm 1980. Tuy nhiên, trong những năm 1990, giá trị gia tăng công nghiệp lệch lên phía trên rõ rệt.

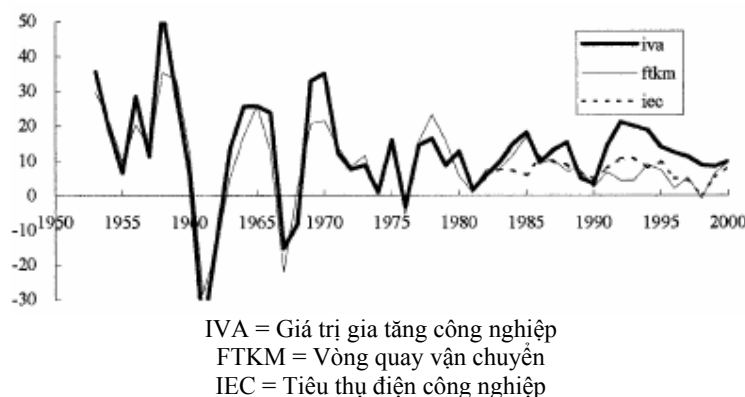
Hình 2 trình bày đồ thị tỉ lệ tăng trưởng hàng năm của ba biến số này. Rõ ràng cả ba tỉ lệ tăng trưởng đều xấp xỉ như nhau hồi trước thập niên 90, khi tỉ lệ tăng trưởng công nghiệp hàng năm chỉ hơi cao hơn hai tỉ lệ tăng trưởng kia khoảng vài điểm phần trăm. Tăng trưởng công nghiệp hàng năm bình quân 9,56 phần trăm trong những năm 80, cao hơn tỉ lệ tăng trưởng hàng năm của vòng quay vận chuyển và tiêu dùng điện lần lượt là 1,5 và 2,5 điểm phần trăm. Ta có thể xem giá trị trung bình của hai mức chênh lệch này, tức là 2,0 điểm phần trăm, là tăng trưởng tổng các yếu tố sản xuất (TFP) có được nhờ cải cách kinh tế.

Giá trị trung bình của các tỉ lệ tăng trưởng bình quân của vòng quay vận chuyển và tiêu dùng điện trong những năm 90 là 6,2 phần trăm. Nếu ta chấp nhận rằng tỉ lệ tăng trưởng TFP trong thập niên 90 có thể hơi cao hơn một chút so với thập niên 80, chẳng hạn như cao hơn khoảng 0,8 điểm phần trăm ($2,0 + 0,8 = 2,8$ phần trăm), thì tỉ lệ tăng trưởng công nghiệp hàng năm hợp lý phải ở vào khoảng 9 phần trăm ($= 6,2 + 2,8$) từ năm 1991 đến năm 2000. Tuy nhiên, số liệu công bố chính thức là 13,9 phần trăm, cao hơn tỉ lệ tăng trưởng của vòng quay vận chuyển và tiêu dùng điện lần lượt là 8,5 và 6,9 điểm phần trăm. Chúng tôi tin rằng sự chênh lệch bất thường trong tỉ lệ tăng trưởng này chủ yếu gây ra bởi các sai số thống kê. Dựa trên đánh giá này, tỉ lệ tăng trưởng công nghiệp chính thức đã bị báo cáo khổng hơn 4,9 điểm phần trăm. Mức độ báo cáo khổng này cũng gần tương tự với mức báo cáo quá cao đề xuất qua phân tích của chúng tôi về sản lượng vật chất của hàng hoá công nghiệp, nhưng nhiều hơn.

Hình 1. Các chỉ số tăng trưởng của vòng quay vận chuyển (tấn km), tiêu thụ điện công nghiệp và giá trị gia tăng công nghiệp (năm 1952 = 100)



Hình 2. Tỉ lệ tăng trưởng hàng năm của vòng quay vận chuyển (tấn km), tiêu thụ điện công nghiệp và giá trị gia tăng công nghiệp



4. Phân tích hàm sản xuất công nghiệp

Trong phần này, chúng tôi sử dụng hàm sản xuất Cobb - Douglas để kiểm tra độ tin cậy của các tỉ lệ tăng trưởng công nghiệp chính thức từ năm 1953 đến năm 1997. Đây là cơ sở lý luận của nghiên cứu này. Mỗi quan tâm chính của các viên chức chính quyền địa phương là tỉ lệ tăng trưởng sản lượng tại địa phương họ. Đó là vì các cấp chính quyền cao hơn sử dụng tỉ lệ tăng trưởng để đánh giá kết quả hoạt động của viên chức các cấp thấp hơn. Không có lí do để các viên chức địa phương thay đổi số liệu của các yếu tố đầu vào.

Trong những tình huống thông thường, chênh lệch giữa tỉ lệ tăng trưởng sản lượng và các yếu tố đầu vào, được biểu thị bằng xu hướng thời gian trong hồi quy hàm sản xuất, có thể cho ta biết tỉ lệ tăng trưởng TFP. Tuy nhiên, những thay đổi quan trọng trong tăng trưởng TFP nên được gắn liền với bằng chứng về tiến bộ công nghệ, chính sách mới, thay đổi thể chế hay những cú sốc bên ngoài. Nếu ta nhận thấy một sự nhảy vọt bất thường của TFP mà không có bất cứ giải thích thoả đáng nào, ta có thể kết luận rằng sự thay đổi đột ngột này của TFP có thể là do báo cáo không về tỉ lệ tăng trưởng.

Trong phân tích hàm sản xuất, chúng tôi sử dụng ba xu hướng thời gian có phần chồng lặp nhau: T_{53-97} cho khoảng thời gian từ năm 1952 đến 1997, T_{78-97} cho giai đoạn cải cách, và T_{92-97} cho khoảng thời gian khi có tăng trưởng kinh tế khác thường. Chúng tôi kì vọng T_{78-97} có giá trị dương vì nhiều nghiên cứu dựa trên dữ liệu khảo sát doanh nghiệp cho thấy rằng tăng trưởng TFP tăng lên trong thời kì cải cách. Tuy nhiên, vì không có lí do để kì vọng TFP tăng trưởng nhiều hơn sau năm 1990, cho nên giá trị dương và đáng kể của T_{92-97} có thể biểu thị sai số thống kê.

Tất cả số liệu được tính từ NBS (nhiều năm khác nhau). Trữ lượng vốn được tính từ giá trị gốc của tài sản cố định của các doanh nghiệp công nghiệp và được giảm phát thông qua sử dụng chỉ số giá hàng hoá đầu tư. Do thiếu dữ liệu, nguồn vốn nhân lực và đầu tư nghiên cứu phát triển (R&D) không được bao gồm trong mô hình. Do đó, đóng góp của các yếu tố này cho tăng trưởng sẽ được bao gồm trong tăng trưởng TFP. Chúng tôi sử dụng phép hồi quy Cochrane - Orcutt để điều chỉnh sự thiên lệch do tương quan tự động.

Kết quả hồi quy được biểu thị bằng phương trình (1); tỉ lệ t được trình bày trong ngoặc đơn:

$$Y_2 - L_2 = 0,854_{(4,895)} + 0,586_{(6,340)} (K_2 - L_2) + 0,012_{(1,905)} T_{53-97} + 0,013_{(0,972)} T_{78-97} + 0,048_{(1,501)} T_{92-97} \quad (R^2 \text{ điều chỉnh} = 0,901) \quad (1)$$

Trong phương trình (1), Y , K , và L lần lượt là log của giá trị gia tăng và của các yếu tố đầu vào lao động và vốn; kí hiệu nhò 2 có nghĩa là số liệu liên quan đến các ngành công nghiệp. Xu hướng thời gian cho các thời kỳ từ năm 1978 đến 1997 và từ năm 1992 đến 1997 là không đáng kể (không có ý nghĩa thống kê). Tuy nhiên, khi chúng tôi ước tính lại phương trình với từng xu hướng thời gian riêng biệt, chúng tôi lần lượt tìm được những giá trị ước lượng có ý nghĩa ($t = 3,049; 3,554; 2,174$). Tỉ lệ tăng trưởng TFP ước tính cho mỗi thời kỳ cho thấy ít có thay đổi, nhưng R^2 điều chỉnh thì thấp hơn. Điều này cho thấy rằng tình trạng thiếu ý nghĩa thống kê của các xu hướng thời gian trong các giai đoạn 1978 - 1997 và 1992 - 1997 trong phương trình (1) là do tính đa cộng tuyến một phần, trong khi các giá trị ước lượng có thể vẫn không thiên lệch. Vì thế, chúng tôi chấp nhận những kết quả này.

Phép hồi quy cho ta các tỉ lệ tăng trưởng TFP lần lượt là 1,2 phần trăm, 2,5 phần trăm (= 1,2% + 1,3%), và 7,3 phần trăm (= 1,2% + 1,3% + 4,8%) tương ứng với các thời kì từ năm

1953 đến năm 1977, từ năm 1978 đến 1991, và từ năm 1992 đến năm 1997. Các giá trị ước lượng cho hai thời kì đầu là nhất quán với những nghiên cứu trước đây. Chênh lệch 1,3 điểm phần trăm của tăng trưởng TFP giữa hai thời kì này có thể được giải thích là kết quả kết hợp của cải cách thể chế, tiến bộ công nghệ và những cải tiến trong phân phối nguồn lực (ví dụ, tìm đọc phân tích của Chen, Wang, Zheng, Jefferson, & Rawski, 1988; Jefferson, Rawski, & Zheng, 1992; Lin, Cai, & Li, 1996; Wang, 2000). Điều khó chấp nhận là: sự nhảy vọt bất ngờ của tăng trưởng TFP hàng năm lên đến 7,3 phần trăm trong giai đoạn 1992 - 1997. Mặc dù cải cách kinh tế được đẩy mạnh vào năm 1992 và sau đó, nhưng về cơ bản vẫn là sự nối tiếp của cùng một quá trình đã được khởi động từ trước năm 1989 và vì thế, không thể dẫn đến sự gia tốc mạnh của tăng trưởng TFP đến vậy.

Một yếu tố mới quan trọng trong những năm 90 là đầu tư nước ngoài gia tăng mãnh liệt. Là một yếu tố đầu vào, đóng góp của đầu tư nước ngoài vào tăng trưởng được biểu thị bởi độ co giãn ước tính của tổng trữ lượng vốn trong mô hình. Phải chăng tiến bộ công nghệ mà đầu tư nước ngoài mang vào đã dẫn đến bùng nổ tăng trưởng như vậy? Để kiểm tra điều này, chúng tôi đưa vào mô hình một biến số mới f_k , tiêu biểu cho tỉ lệ của đầu tư nước ngoài trên tổng trữ lượng vốn. Nếu câu trả lời là “phải”, thì biến số này phải có hệ số dương và đáng kể, và giá trị ước lượng của T_{92-97} không còn đáng kể nữa. Tuy nhiên, kết quả có giá trị âm và không đáng kể ($t = -0,324$). Mặc dù ta không thể nói đầu tư nước ngoài không mang lại tiến bộ công nghệ, nhưng ta có thể kết luận rằng đầu tư nước ngoài không phải là nguyên nhân chính của tăng trưởng TFP khác thường vào những năm 1990. Thêm vào đó, không có bằng chứng cho thấy có những nguồn khác gây nên sự tăng vọt đột ngột của năng suất sản xuất. Như vậy, 4,8 điểm phần trăm dư ra của tăng trưởng TFP công nghiệp trong thời kì từ năm 1992 đến năm 1997 xem ra là một sai số thống kê.

Dựa trên phân tích trên đây thông qua ba phương pháp khác nhau, chúng tôi kết luận rằng tỉ lệ tăng trưởng công nghiệp chính thức 13,9 phần trăm của những năm 1990 đã được báo cáo cao quá sự thật từ 4,0 đến 4,9 điểm phần trăm. Lấy trung bình là 4,5 điểm phần trăm, ta có tỉ lệ tăng trưởng công nghiệp thực tế từ năm 1992 đến năm 1997 xấp xỉ khoảng 9,4 phần trăm một năm.

5. Phân tích hàm sản xuất cho tăng trưởng GDP

Nghiên cứu trên đây về giá trị gia tăng công nghiệp đã rút ra kết luận như nhau - rằng các số liệu công bố chính thức về sản lượng công nghiệp xem ra đã vượt quá sự thật trong những năm 90 – từ các phương pháp khác nhau dựa trên sản lượng hàng hoá, so sánh với tăng trưởng của phương tiện vận chuyển và tiêu dùng điện công nghiệp, và dựa trên phân tích hồi quy sử dụng hàm sản xuất Cobb - Douglas. Do thiếu các số liệu khác, việc kiểm định tăng trưởng GDP dưới đây chỉ dựa vào việc phân tích hàm sản xuất.

Chúng tôi phát hiện tình trạng báo cáo vượt quá sự thật đáng kể về tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp trong số liệu chính thức của những năm 90. Vì giá trị gia tăng công nghiệp là một cấu phần chính của GDP (43 phần trăm trong năm 2000), cho nên tỉ lệ tăng trưởng GDP công bố chính thức của những năm 90 xem ra có sự thiên lệch hướng lên trên đáng kể. Chúng tôi sử dụng các phương pháp ước tính hàm sản xuất tương tự để kiểm định tỉ lệ tăng trưởng GDP. Chúng tôi tìm được các hệ số dương của xu hướng thời gian T_{53-97} và T_{92-97} , nhưng hệ số của T_{92-97} không có ý nghĩa thống kê, có thể do số liệu GDP không chính xác.¹ Chúng tôi

¹ Theo lịch sử, Trung Quốc sử dụng số liệu thống kê giá trị tổng sản lượng. Số liệu GDP lịch sử được chuyển đổi từ giá trị tổng sản lượng và do đó ít nhiều không chính xác.

bỏ qua T_{78-97} vì giá trị ước lượng này không có ý nghĩa thống kê và gần bằng không. Kết quả như sau:

$$Y/L = 2,284_{(3,537)} + 0,433_{(1,565)} K/L + 0,028_{(3,817)} T_{53-97} + 0,021_{(0,781)} T_{92-97} \quad (R^2 \text{ điều chỉnh} = 0,837) \quad (2)$$

Trong phương trình (2), Y, K, và L tiêu biểu cho GDP thực, tổng trữ lượng vốn thực và tổng lao động, tất cả được biểu thị dưới dạng log. Trữ lượng vốn được tính từ tổng đầu tư tài sản cố định, tổng đầu tư vào các đơn vị nhà nước và hợp tác xã trong nhiều năm khác nhau, và chỉ số giá hàng hoá đầu tư. Phép hồi quy cho thấy tăng trưởng TFP là 2,8 phần trăm từ năm 1953 đến năm 1991, và là 4,9 phần trăm từ năm 1992 đến 1997, cho thấy thời kỳ sau cao hơn 2,1 điểm phần trăm so với thời kì trước.

Việc ước lượng trong phần trên (phần 4) cho thấy rằng tăng trưởng TFP thực tế trong công nghiệp vào thời kì trước cải cách là 1,2 phần trăm. Vì nông nghiệp và dịch vụ trải qua tình trạng đình đốn dài hạn suốt thời kì đó, cho nên TFP của cả nền kinh tế không thể cao hơn TFP công nghiệp. Vì thế, chúng tôi tin rằng tăng trưởng TFP 2,8 phần trăm ước tính cho thời kì trước cải cách dựa trên số liệu sản lượng chính thức bị thiên lệch hướng lên ít nhất 1,6 điểm phần trăm, thậm chí có nhiều khả năng là 1,8 điểm phần trăm. (Lưu ý: Chúng tôi thu được số liệu về GDP thực bằng cách giảm phát các số liệu chính thức về GDP theo giá hiện hành. Việc sử dụng dữ liệu chính thức về GDP theo giá cố định sẽ làm tăng tình trạng báo cáo khổng lên 1,9 điểm phần trăm. Các dữ liệu dưới đây cũng tương tự.)

Trong thời kì cải cách, các nghiên cứu trong tư liệu cho thấy sự tăng trưởng TFP đáng kể trong cả công nghiệp và nông nghiệp. Chúng tôi tin rằng điều tương tự cũng xảy ra trong khu vực dịch vụ. Vì thế, chúng tôi dự đoán rằng xu hướng tăng trưởng TFP trong cả nền kinh tế sẽ tương tự như xu hướng tăng trưởng TFP trong công nghiệp, tức là vào khoảng 2,3 phần trăm một năm (nghĩa là cao hơn 1,3 điểm phần trăm so với thời kì trước cải cách). Lấy 2,8 phần trăm (tỉ lệ tăng trưởng TFP ước tính từ số liệu GDP chính thức) trừ cho 2,3 phần trăm, chúng tôi kết luận rằng tỉ lệ tăng trưởng kinh tế từ năm 1978 đến năm 1991 xem ra bị báo cáo khổng thêm 0,5 điểm phần trăm (1,3 điểm phần trăm nếu sử dụng số liệu giá cố định chính thức).

Vì những lí do đưa ra trong mối quan hệ với khu vực công nghiệp, chúng tôi kì vọng tăng trưởng TFP cho cả nền kinh tế từ năm 1992 đến năm 1997 chỉ cao hơn một ít so với những năm 80. Nếu 2,6 phần trăm là một con số chấp nhận được, có nghĩa là cao hơn 0,3 điểm phần trăm so với những năm 80, thì số liệu tăng trưởng TFP 4,9 phần trăm từ năm 1992 đến năm 1997 bao gồm một giá trị báo cáo khổng khoảng 2,3 điểm phần trăm. Sử dụng số liệu giá cố định chính thức sẽ làm tăng báo cáo khổng của tăng trưởng TFP hàng năm lên 3,2 điểm phần trăm. Nói cách khác, tỉ lệ tăng trưởng kinh tế bình quân giữa năm 1992 và năm 1997 nên được điều chỉnh từ 11,4 phần trăm xuống 8,2 phần trăm (xem bảng 2).²

² Lưu ý rằng so tình trạng không chính xác của số liệu GDP, việc ước lượng này kém tin cậy hơn so với ước lượng của chúng tôi về tỉ lệ tăng trưởng công nghiệp.

Bảng 2. So sánh các tỉ lệ tăng trưởng: Số liệu chính thức ban đầu, sản lượng chính thức điều chỉnh, và ước lượng của các tác giả

Khoảng thời gian	Tỉ lệ tăng trưởng GDP chính thức	Tỉ lệ tăng trưởng GDP chính thức đã giảm phát	Giá trị ước lượng của các tác giả
	A	B	C
Trước cải cách (1953-1977)	5,9	5,8	4,0
Cải cách I (1978-1991)	9,0	8,2	7,7
Cải cách II (1992-1997)	11,4	10,5	8,2
Cải cách (1978-1997)	9,8	8,9	7,9
Cả thời kỳ (1953-1997)	7,6	7,2	5,7

A = Tỉ lệ tăng trưởng cho chuỗi số liệu GDP chính thức theo “giá so sánh”.

B = Tỉ lệ tăng trưởng thu được thông qua giảm phát chuỗi số liệu chính thức về GDP danh nghĩa bằng chỉ số giá mô tả trong bài viết.

C = Giá trị ước lượng của các tác giả; xem bài viết.

Ước tính trên cho thấy mức báo cáo khổng về tăng trưởng GDP ít hơn so với mức báo cáo khổng về tăng trưởng công nghiệp; điều này phản ánh tình trạng báo cáo khổng trong khu vực nông nghiệp và dịch vụ ít hơn so với trong công nghiệp.

Một lí do khả dĩ là, không giống như công nghiệp, sản lượng nông nghiệp chủ yếu bao gồm một số ít các sản phẩm chính, điều đó khiến việc kiểm tra tỉ lệ tăng trưởng nông nghiệp dễ dàng hơn. Ta cũng nên cân nhắc việc sản lượng nông nghiệp có thể bị báo cáo sai bởi các nhà nông. Đối với khu vực dịch vụ, có thể có tình trạng sản lượng bị báo cáo sai, nhưng sự hiện diện của một số lượng lớn những công ty nhỏ trong lĩnh vực này có thể làm tăng khả năng thiếu sót số liệu. Do những khó khăn trong thu thập số liệu, các công ty nhỏ thường báo cáo dưới mức sản lượng để tránh thuế. Điều này đặc biệt phổ biến trong bán lẻ, ẩm thực và các dịch vụ khác.

Ngoài việc làm sai lệch số liệu, bảng 2 còn cho thấy một nguồn gốc khác dẫn đến tỉ lệ tăng trưởng không chính xác: giảm phát không đầy đủ. Chúng tôi sử dụng bốn chỉ số giá (chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá sản xuất công nghiệp, chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, và chỉ số giá hàng hoá đầu tư) để xây dựng một hệ số giảm phát GDP. Chúng tôi nhận được các kết quả tương tự cho tỉ lệ tăng trưởng GDP thực bằng cách sử dụng các trọng số chọn lọc khác nhau cho bốn chỉ số giá này. Tuy nhiên, tất cả các tỉ lệ tăng trưởng tính được đều thấp hơn tỉ lệ tăng trưởng GDP công bố chính thức theo giá cố định. Điều này cho thấy rằng hệ số giảm phát GDP của NBS vẫn còn bất cập. Trong thời kì 1992- 1997, trong giá trị ước lượng báo cáo khổng 3,2 điểm phần trăm tăng trưởng GDP, có đến 0,9 điểm phần trăm là do giảm phát không đầy đủ.

6. Kết luận

Phân tích trên đây cho thấy tỉ lệ tăng trưởng công nghiệp của Trung Quốc đã được báo cáo cao hơn thực tế khoảng 4,5 điểm phần trăm trong những năm 90; con số báo cáo chính thức 13,9 phần trăm cần được điều chỉnh xuống thành 9,4 phần trăm. Đối với tỉ lệ tăng trưởng GDP hàng năm, kết quả của chúng tôi cho thấy giá trị báo cáo khổng lên đến 1,9 điểm phần trăm trong thời kì 1953-1977, 1,3 điểm phần trăm trong thời kì 1978-1991 và 3,2 điểm phần trăm trong thời kì 1992-1997. Vì thế, tỉ lệ tăng trưởng thực tế của GDP Trung Quốc đúng ra là 7,9 phần trăm cho thời kì cải cách (1978-1997), và 4 phần trăm cho thời kì trước cải cách, chứ không phải như số liệu chính thức lần lượt là 9,8 phần trăm và 5,9 phần trăm.

Tại sao tình trạng báo cáo khổng lồ trở nên nghiêm trọng hơn trong những năm 90? Có vài lý do mang tính lịch sử. Trong thời kỳ bao cấp, các doanh nghiệp nhà nước (SOE) chiếm đại đa số. Các doanh nghiệp nhà nước quản lý hoạt động sản xuất chủ yếu dựa vào kế hoạch, điều này khiến cho số liệu thống kê trở nên khá minh bạch và không có nhiều cơ hội để làm sai lệch dữ liệu, trừ khi việc làm sai lệch được khuyến khích bởi chính quyền trung ương. Ví dụ, trong phong trào “Đại Nhảy Vọt” từ năm 1958 đến năm 1960, tình trạng báo cáo sai lệch hết sức phổ biến, nhưng đã được chấn chỉnh vào năm 1962. Trong những năm 80, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng trưởng nhanh, nhưng người ta vẫn còn tranh cãi về “chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội”, vì thế, các doanh nghiệp này không được chính phủ hoàn toàn ủng hộ, và chính quyền địa phương chẳng có động cơ gì để báo cáo khổng lồ tăng trưởng của khu vực tư nhân. Thêm vào đó, với hồi ức về những bài học đau thương của thảm họa “Đại Nhảy Vọt”, chính quyền trung ương không khuyến khích tỉ lệ tăng trưởng kinh tế cao gần như trong suốt thập niên 1980. Thực ra, chính phủ còn thắt chặt các chính sách vĩ mô trong một vài trường hợp khi nền kinh tế phát triển quá nóng.

Trong thời kỳ 1989-1990, chính sách vĩ mô thắt chặt và tái tập trung từng phần làm cho tăng trưởng kinh tế giảm xuống đáng kể. Trong năm 1990, Đặng Tiểu Bình tuyên bố: “Tôi lo ngại về tình trạng phát triển kinh tế chậm dần. Nếu không có tăng trưởng kinh tế trong năm năm, hay mức tăng trưởng rất chậm, chỉ vào khoảng 4 phần trăm hay 5 phần trăm, chuyện gì sẽ xảy ra? Đó không chỉ là vấn đề về kinh tế mà còn là vấn đề chính trị. Vì thế, chúng ta nên cố gắng hết sức để nhanh chóng đạt được một tỉ lệ tăng trưởng hợp lý trong thời kỳ điều chỉnh này.” Năm 1992, một lần nữa Đặng Tiểu Bình nhấn mạnh tầm quan trọng của tăng trưởng và phát triển kinh tế trong chuyến đi nổi tiếng của ông đến miền nam. Từ đó, tỉ lệ tăng trưởng kinh tế địa phương trở thành một chỉ tiêu quan trọng trong việc đánh giá hoạt động của các viên chức chính phủ địa phương, hay thậm chí trở thành một nhiệm vụ bắt buộc phải đạt được. Điều này tạo nên một động cơ khuyến khích làm sai lệch số liệu thống kê.

Cũng trong thời gian đó, các doanh nghiệp tư nhân tăng trưởng nhanh lại không có hệ thống thống kê và kế toán toàn diện. Trong nhiều trường hợp, dữ liệu được ước tính khi không thể được thu thập được số liệu thống kê. Thêm vào đó là tình trạng chậm trễ trong cải cách hệ thống thống kê chính phủ khi nền kinh tế đang được tái cơ cấu từ cơ chế bao cấp tập trung sang định hướng thị trường. Các chi nhánh thống kê địa phương thì không hoạt động độc lập. Các chi nhánh này thuộc về chính quyền đại phương. Tất cả những tình thế trên khiến cho việc báo cáo sai lệch trở nên khả thi và tiện lợi.

Sự thiên lệch thống kê có thể dẫn đến những sai số nghiêm trọng trong chính sách kinh tế và phá hủy tăng trưởng kinh tế, cũng như lừa dối các nhà nghiên cứu kinh tế. Để tránh những sai số này, cải cách hệ thống thống kê và giữ vững kỷ luật thống kê là điều tất yếu. Đừng bao giờ vạch ra các mục tiêu tỉ lệ tăng trưởng bắt buộc cho chính quyền địa phương nữa.

Tài liệu tham khảo

- Chen, K., Wang, H., Zheng, Y., Jefferson, G. H., & Rawski, T. G. (1988). Productivity change in Chinese industry: 1953–1985. *Journal of Comparative Economics*, 12, 570–591.
- Cui, N. (1995). How credible are the statistical figures? *Xin Shiji* (New Century), 12.
- Diao, H., Guo, J., & Yang, C. (2001). Quality issue of statistics and solutions. *Heilongjiang Cai Zhuan Xuebao* (Journal of Heilongjiang College of Economics), 2.
- Jefferson, G., Rawski, T., & Zheng, Y. (1992, January). Growth, efficiency, and convergence in China’s state and collective industry. *Economic Development and Cultural Change*, 40 (2), 239–266.
- Lin, Y., Cai, F., & Li, Z. (1996). *China miracle: development strategy and economic reform*. Shatin, New Territories, Hong Kong: Chinese University Press.
- Maddison, A. (1998). *Chinese economic performance in the long run*. Paris: OECD.

- Rawski, T. (1993). How fast has Chinese industry grown? World Bank Working Paper, WPS 1194.
- Wang, C. (1998). A game theory analysis of statistics credibility and solutions. Shanghai Tongji (Shanghai Statistics), 7.
- X. Wang, L. Meng / China Economic Review 12 (2001) 338–346 345
- Wang, X. (2000). Sustainability of China's economic growth and system reform. In: X. Wang, & G. Fan (Eds.), Zhongguo jingji zengzhang de ke chixu xing (Sustainability of China's economic growth). Beijing: Economic Science Publishing House.
- World Bank. (1997). China in 2020: challenge in the new century. Beijing: China Financial Economics Publishing House.
- Zhao, B. (1997). A study of enhancing statistics quality. Liaoning Shang Zhuan Xuebao (Journal of Liaoning Business College), 2.
- Zhao, P. (1998). The cause of incredible statistics in rural areas and solutions. Nongcun Hezuo Jingji Jingying Guanli (Rural Cooperative Economic Management), 6.

Nguồn số liệu

Cục thống kê quốc gia (NBS) (a), các năm khác nhau. Niên giám thống kê Trung Quốc. Bắc Kinh: nhà xuất bản thống kê Trung Quốc.

Cục thống kê quốc gia (NBS) (b), các năm khác nhau. Niên giám thống kê kinh tế công nghiệp Trung Quốc. Bắc Kinh: nhà xuất bản thống kê Trung Quốc.

Cục thống kê quốc gia (NBS) (1996). Tóm tắt thống kê Trung Quốc. Bắc Kinh: nhà xuất bản thống kê Trung Quốc.